HÀ VĂN SƠN
Digitally signed by HÀ VĂN SƠN
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Trảng Bom, O=Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Phú Sơn, T=VN, CN=HÀ VĂN SƠN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 271569290
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-29 08:17:47

aasc since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101, Ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phùng Khôi Phục	Chủ tịch
Ông	Hà Văn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Khâm	Thành viên
Ông	Lê Phước Hùng	Thành viên
Ông	Đỗ Văn Trong	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hà Văn Sơn	Giám đốc
Ông	Đỗ Văn Trong	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Vương Thị Kim Dược	Trưởng ban
Bà	Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông	Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hà Văn Sơn
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Số: 280319.009/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được lập ngày 27 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Ngô Minh Quý	**Nguyễn Thái**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1	Số: 1623-2018-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**127.378.432.466**	**111.809.780.681**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**85.942.098.074**	**48.514.385.972**
111	1. Tiền		4.692.098.074	2.014.385.972
112	2. Các khoản tương đương tiền		81.250.000.000	46.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**5.000.000.000**	**34.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	34.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**821.003.162**	**2.039.905.271**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	157.276.435	157.276.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	168.665.000	872.165.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	682.853.162	1.198.255.271
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(187.791.435)	(187.791.435)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**35.615.331.230**	**27.238.096.370**
141	1. Hàng tồn kho		35.615.331.230	29.604.306.197
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.366.209.827)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**-**	**17.393.068**
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	17.393.068
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**80.553.241.103**	**78.441.931.813**
220	**II. Tài sản cố định**		**64.175.589.139**	**21.135.716.916**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	54.939.804.663	11.738.396.680
222	*- Nguyên giá*		*115.492.434.980*	*71.243.807.902*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(60.552.630.317)*	*(59.505.411.222)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.235.784.476	9.397.320.236
228	*- Nguyên giá*		*10.725.800.713*	*10.725.800.713*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.490.016.237)*	*(1.328.480.477)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**115.449.482**	**28.752.219.082**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		115.449.482	28.752.219.082
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**-**	**11.250.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	11.250.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**16.262.202.482**	**17.303.995.815**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.262.202.482	17.303.995.815
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**207.931.673.569**	**190.251.712.494**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 (đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**50.107.354.540**	**13.943.663.763**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**50.107.354.540**	**13.943.663.763**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.662.465.063	8.597.700.304
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.200.073.302	17.321.211
314	4. Phải trả người lao động		5.058.161.872	1.001.600.945
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	-	274.483.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	34.207.109.267	457.109.267
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.979.525.036	3.595.449.036
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**157.824.319.029**	**176.308.048.731**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**157.824.319.029**	**176.308.048.731**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.500.000.000	67.500.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*67.500.000.000*	*67.500.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		6.750.000.000	6.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		48.283.367.294	113.761.813.170
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.290.951.735	(11.703.764.439)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*9.899.681.437*	-
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*25.391.270.298*	*(11.703.764.439)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**207.931.673.569**	**190.251.712.494**

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Anh	Lê Thị Anh	Hà Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 (đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**173.826.298.200**	**133.767.231.700**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**173.826.298.200**	**133.767.231.700**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**140.571.233.018**	**156.901.374.565**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**33.255.065.182**	**(23.134.142.865)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.860.805.627	7.896.392.403
22	7. Chi phí tài chính	21	-	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	51.749.700	34.123.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.263.531.468	4.912.784.741
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.800.589.641**	**(20.184.658.203)**
31	11. Thu nhập khác	24	610.701.825	9.472.430.442
32	12. Chi phí khác	25	224.093.321	991.536.678
40	**13. Lợi nhuận khác**		**386.608.504**	**8.480.893.764**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**28.187.198.145**	**(11.703.764.439)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.795.927.847	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**25.391.270.298**	**(11.703.764.439)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**3.762**	**(1.734)**

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Anh	Lê Thị Anh	Hà Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 (đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***28.187.198.145***	***(11.703.764.439)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.864.147.181	4.209.250.769
03	- Các khoản dự phòng		(2.366.209.827)	2.366.209.827
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.984.957.421)	(7.150.884.290)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***26.700.178.078***	***(12.279.188.133)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(848.828.228)	2.462.451.460
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.011.025.033)	5.882.570.329
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.531.343.386	(11.037.996.794)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.041.793.333	3.420.078.992
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.600.000.000)	(2.253.206.193)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			29.890.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.615.924.000)	(6.199.511.941)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***22.197.537.536***	***(19.974.912.280)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.539.799.340)	(23.376.446.143)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		511.796.818	125.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.000.000.000	64.500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.250.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.133.177.088	8.589.827.276
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***25.355.174.566***	***49.838.381.133***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 (đã điều chỉnh) VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.125.000.000)	(40.500.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(10.125.000.000)***	***(40.500.000.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**37.427.712.102**	**(10.636.531.147)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**48.514.385.972**	**59.150.917.119**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**85.942.098.074**	**48.514.385.972**

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Anh	Lê Thị Anh	Hà Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101, Ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chăn nuôi heo;
- Chăn nuôi khác: Rắn, ba ba, cá sấu;
- Sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2018, giá thị trường heo thịt thương phẩm và heo giống tăng mạnh, nguồn cung ứng luôn đáp ứng được lượng cầu ngoài thị trường dẫn đến doanh thu năm 2018 tăng mạnh so với số liệu năm 2017. Tuy nhiên, giá các nguyên vật liệu đầu vào như thuốc, thức ăn chăn nuôi để phục vụ cho công việc chăn nuôi heo không biến động nhiều theo đó ảnh hưởng đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng mạnh so với số liệu so sánh cùng kỳ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại chăn nuôi heo Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi heo Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi heo Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo

Thông tin về công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của heo.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Súc vật làm việc và cho sản phẩm	04	năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 45	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Điều 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo và hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	336.638.581	269.901.546
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.355.459.493	1.744.484.426
Các khoản tương đương tiền	81.250.000.000	46.500.000.000
	85.942.098.074	**48.514.385.972**

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 81,25 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
	5.000.000.000	**5.000.000.000**	**34.000.000.000**	**34.000.000.000**

Tại ngày 31/12/2018, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 06 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4 %/năm đến 6,1 %/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và quản lý khu liên hiệp Công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	Tỉnh Đồng Nai	0,00%	0,00%	Đầu tư xây dựng và dịch vụ

Theo Quyết định số 10/QĐ.ĐHĐCĐ ngày 31/08/2018 của Đại hội Đồng cổ đông Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hiệp Công nông nghiệp Đồng Nai về việc giải thể Công ty thì Agropark đã được giải thể. Công ty đã thu hồi lại toàn bộ số tiền đầu tư vào ngày 01/10/2018.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phan Trung Kiên	157.276.435	(157.276.435)	157.276.435	(157.276.435)
	157.276.435	**(157.276.435)**	**157.276.435**	**(157.276.435)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long	114.500.000	-	120.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Tu Sa	-	-	650.000.000	-
Các đối tượng khác	54.165.000	(30.515.000)	102.165.000	(30.515.000)
	168.665.000	**(30.515.000)**	**872.165.000**	**(30.515.000)**

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	408.801.104	-	796.268.053	-
Phải thu về BHXH, BHYT của CBCNV	224.052.058	-	257.647.218	-
Phải thu Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	-	-	94.340.000	-
	682.853.162	**-**	**1.198.255.271**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phan Trung Kiên	157.276.435	-	157.276.435	-
- Công ty TNHH MVT Đất Quê	30.515.000	-	30.515.000	-
	187.791.435	**-**	**187.791.435**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	13.786.569.712	-	6.434.290.568	-
Công cụ, dụng cụ	2.400.000	-	13.475.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.826.361.518	-	23.156.540.629	(2.366.209.827)
	35.615.331.230	**-**	**29.604.306.197**	**(2.366.209.827)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án Xây dựng trại heo nái sinh sản tại xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	-	28.672.527.320
- Dự án Xây dựng trại heo cai sữa và heo thịt tại xã Xuân Phú - Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc	64.933.978	30.066.939
- Dự án Khu dân cư 6,8ha tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	50.515.504	49.624.823
	115.449.482	**28.752.219.082**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật làm việc, tài sản khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	52.750.809.754	12.853.555.787	4.248.572.000	224.000.000	1.166.870.361	71.243.807.902
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.888.682.523	9.354.749.952	933.136.465	-	-	48.176.568.940
- Thanh lý, nhượng bán	(3.259.225.041)	(33.144.150)	-	-	(635.572.671)	(3.927.941.862)
Số dư cuối năm	**87.380.267.236**	**22.175.161.589**	**5.181.708.465**	**224.000.000**	**531.297.690**	**115.492.434.980**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.538.403.103	11.030.733.747	2.097.136.236	224.000.000	615.138.136	59.505.411.222
- Khấu hao trong năm	2.952.288.528	1.057.597.334	520.627.656	-	172.097.903	4.702.611.421
- Thanh lý, nhượng bán	(3.233.485.402)	(33.144.150)	-	-	(388.762.774)	(3.655.392.326)
Số dư cuối năm	**45.257.206.229**	**12.055.186.931**	**2.617.763.892**	**224.000.000**	**398.473.265**	**60.552.630.317**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.212.406.651	1.822.822.040	2.151.435.764	-	551.732.225	11.738.396.680
Tại ngày cuối năm	**42.123.061.007**	**10.119.974.658**	**2.563.944.573**	**-**	**132.824.425**	**54.939.804.663**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.284.471.282 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
Số dư cuối năm	**10.642.457.695**	**83.343.018**	**10.725.800.713**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.245.137.459	83.343.018	1.328.480.477
- Khấu hao trong năm	161.535.760	-	161.535.760
Số dư cuối năm	**1.406.673.219**	**83.343.018**	**1.490.016.237**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.397.320.236	-	9.397.320.236
Tại ngày cuối năm	**9.235.784.476**	**-**	**9.235.784.476**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.343.018 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị đàn heo nái, đực cơ bản	10.878.889.655	12.263.192.198
Chi phí công cụ chờ phân bổ	368.341.904	273.392.249
Chi phí thuê đất khu liên hợp công nghiệp Dofico (*)	5.014.970.923	4.767.411.368
	16.262.202.482	**17.303.995.815**

(*) Theo hợp đồng thuê mặt bằng số 08/2014/HĐ-QGRO ngày 12/6/2014 giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn và Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hiệp Công nông nghiệp Đồng Nai, tổng giá trị hợp đồng thuê 7.881.328.400 đồng (đã bao gồm VAT), thời hạn thuê 49 năm, để xây dựng trại heo.
Ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn và Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hiệp Công nông nghiệp Đồng Nai đã ký thỏa thuận thanh lý HĐ thuê mặt bằng số 08/2014/HĐ-AGRO. Theo đó Agropark phải trả lại số tiền cho thuê mặt bằng chưa thực hiện cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn là 4.691.265.551 đồng.
Ngày 01/3/2018, giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn ký Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTĐ/2018. Bổ sung giá trị hợp đồng thuê lại đất số 11/HĐTLĐ/2014 ngày 30/6/2014 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn cho thời hạn thuê đất và thuê hạ tầng từ tháng 01/2018 đến tháng 02/2063 là: 13.074.985.142 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Hiệp Lực Việt Nam	1.882.589.000	1.882.589.000	325.540.000	325.540.000
Công ty TNHH TM-DV Mai Đô	970.152.000	970.152.000	898.983.800	898.983.800
Công ty TNHH Minh Phát Huy	561.302.497	561.302.497	704.813.000	704.813.000
DNTN Bình Phước Đạt	514.258.500	514.258.500	254.997.500	254.997.500
Công ty CP Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	420.642.900	420.642.900	1.009.326.084	1.009.326.084
Phải trả các đối tượng khác	3.313.520.166	3.313.520.166	5.404.039.920	5.404.039.920
	7.662.465.063	**7.662.465.063**	**8.597.700.304**	**8.597.700.304**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	10.287.878	73.953.639	81.296.062	-	2.945.455
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.795.927.847	1.600.000.000	-	1.195.927.847
Thuế Thu nhập cá nhân	-	7.033.333	498.640.252	504.473.585	-	1.200.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	17.393.068	-	178.148.111	160.755.043	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	17.393.068	**17.321.211**	**3.552.669.849**	**2.352.524.690**	**-**	**1.200.073.302**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí hầm Biogas	-	274.483.000
	-	**274.483.000**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	33.751.300.500	1.300.500
- Phải trả Công ty TNHH Hoài Nam - Hoài Bắc	432.608.767	432.608.767
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.200.000	3.200.000
	34.207.109.267	**457.109.267**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**67.500.000.000**	**4.500.000.000**	**106.709.922.350**	**57.754.659.832**	**236.464.582.182**
Tăng vốn trong năm trước	-	2.250.000.000	-	(2.250.000.000)	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(11.703.764.439)	(11.703.764.439)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.051.890.820	(7.051.890.820)	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(40.500.000.000)	(40.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.130.068.770)	(7.130.068.770)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(822.700.242)	(822.700.242)
Số dư cuối năm trước	**67.500.000.000**	**6.750.000.000**	**113.761.813.170**	**(11.703.764.439)**	**176.308.048.731**
Số dư đầu năm nay	**67.500.000.000**	**6.750.000.000**	**113.761.813.170**	**(11.703.764.439)**	**176.308.048.731**
Lãi trong năm nay	-	-	-	25.391.270.298	25.391.270.298
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(10.125.000.000)	-	(10.125.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (*)	-	-	(33.750.000.000)	-	(33.750.000.000)
Chuyển quỹ	-	-	(21.603.445.876)	21.603.445.876	-
Số dư cuối năm nay	**67.500.000.000**	**6.750.000.000**	**48.283.367.294**	**35.290.951.735**	**157.824.319.029**

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2018 dự kiến tạm chia cổ tức năm 2018 là 50% trên vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 45/NQ-ĐH ngày 26 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.703.764.439)
Giảm Quỹ Đầu tư phát triển bù lỗ và trả cổ tức	(31.728.445.876)
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	10.125.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	9.899.681.437

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	73,56%	49.651.320.000	73,56%	49.651.320.000
Các cổ đông khác	26,44%	17.848.680.000	26,44%	17.848.680.000
	100%	**67.500.000.000**	**100%**	**67.500.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.500.000.000	67.500.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*67.500.000.000*	*67.500.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*67.500.000.000*	*67.500.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*1.300.500*	*1.300.500*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*43.875.000.000*	*40.500.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.125.000.000	40.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	33.750.000.000	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(10.125.000.000)*	*(40.500.000.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(10.125.000.000)*	*(40.500.000.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*33.751.300.500*	*1.300.500*

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.750.000	6.750.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.750.000	6.750.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.750.000*	*6.750.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.750.000	6.750.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.750.000*	*6.750.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.283.367.294	113.761.813.170
	48.283.367.294	**113.761.813.170**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	173.826.298.200	133.767.231.700
	173.826.298.200	**133.767.231.700**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	142.937.442.845	154.535.164.738
Hoàn nhập dự phòng/ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.366.209.827)	2.366.209.827
	140.571.233.018	**156.901.374.565**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.740.776.269	6.287.489.385
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	115.095.488	228.054.018
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.933.870	1.380.849.000
	3.860.805.627	**7.896.392.403**

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	44.350.000	34.123.000
Chi phí khác bằng tiền	7.399.700	-
	51.749.700	**34.123.000**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.450.000.679	3.003.777.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.771.324	437.528.824
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	17.666.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.203.576	180.824.283
Chi phí khác bằng tiền	2.371.555.889	1.272.987.884
	9.263.531.468	**4.912.784.741**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	239.247.282	-
Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	204.272.724	207.272.724
Thu nhập từ bán khí biogas	97.181.819	218.181.818
Thu tiền bán phân, tiền trồng mía	40.000.000	125.000.000
Thu nhập từ tiền bồi thường, hỗ trợ di dời trại heo Đông Phương	-	8.816.320.400
Thu nhập khác	30.000.000	105.655.500
	610.701.825	**9.472.430.442**

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	517.454.095
Chi phí phạt vi phạm hành chính và vi phạm môi trường	-	8.000.000
Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	124.800.000	124.800.000
Chi phí bồi thường thiệt hại heo giống	-	295.000.000
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	84.416.321	-
Chi phí khác	14.877.000	46.282.583
	224.093.321	**991.536.678**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.187.198.145	(11.703.764.439)
Các khoản điều chỉnh tăng	209.216.321	427.800.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*84.416.321*	*295.000.000*
- *Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách*	*124.800.000*	*124.800.000*
- *Phạt vi phạm hành chính*	-	*8.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.242.438.968)	(1.380.849.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*(1.380.849.000)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(11.242.438.968)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.153.975.498	(12.656.813.439)
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)*	*12.697.345.046*	-
- *Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)*	*4.456.630.452*	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.795.927.847**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.600.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.195.927.847**	**-**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.391.270.298	(11.703.764.439)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.391.270.298	(11.703.764.439)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.750.000	6.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.762**	**(1.734)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.640.846.885	123.496.308.729
Chi phí nhân công	22.533.592.969	16.481.136.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.864.147.181	4.209.250.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.614.413.340	2.866.182.783
Chi phí khác bằng tiền	3.903.334.700	2.483.113.363
	148.556.335.075	**149.535.992.318**

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.942.098.074	-	48.514.385.972	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	840.129.597	(157.276.435)	1.355.531.706	(157.276.435)
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	34.000.000.000	-
	91.782.227.671	**(157.276.435)**	**83.869.917.678**	**(157.276.435)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	41.869.574.330	9.054.809.571
Chi phí phải trả	-	274.483.000
	41.869.574.330	**9.329.292.571**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.942.098.074	-	-	85.942.098.074
Phải thu khách hàng, phải thu khác	682.853.162	-	-	682.853.162
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	91.624.951.236	**-**	**-**	**91.624.951.236**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.514.385.972	-	-	48.514.385.972
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.198.255.271	-	-	1.198.255.271
Các khoản cho vay	34.000.000.000	-	-	34.000.000.000
	83.712.641.243	**-**	**-**	**83.712.641.243**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	41.869.574.330	-	-	41.869.574.330
	41.869.574.330	**-**	**-**	**41.869.574.330**
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.054.809.571	-	-	9.054.809.571
Chi phí phải trả	274.483.000	-	-	274.483.000
	9.329.292.571	**-**	**-**	**9.329.292.571**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	353.219.600	527.835.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.280.450.000	1.115.582.400

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 căn cứ theo Thông báo số 472/TB-KVXIII ngày 28/12/2018 v/v kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau :

	Mã số	Đã điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.198.255.271	1.174.615.271
- Hàng tồn kho	141	29.604.306.197	28.880.618.494
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17.321.211	5.654.545
- Phải trả người lao động	314	1.001.600.945	1.349.300.945
- Phải trả ngắn hạn khác	319	457.109.267	9.273.429.667
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(11.703.764.439)	(21.603.445.876)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(11.703.764.439)	(21.603.445.876)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	133.767.231.700	133.743.591.700
- Gía vốn hàng bán	11	156.901.374.565	157.625.062.268
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.912.784.741	5.248.818.075
- Thu nhập khác	31	9.472.430.442	656.110.042
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(11.703.764.439)	(21.603.445.876)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(11.703.764.439)	(21.603.445.876)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	1	(11.703.764.439)	(21.603.445.876)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	2.462.451.460	2.486.091.460
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.882.570.329	6.606.258.032
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.037.996.794)	(1.885.643.060)

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Anh	Lê Thị Anh	Hà Văn Sơn